TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **176**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-10-2019
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Văn Thể.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Công Tài.

Ông Bùi Quang Huấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liêm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 53/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị Mỹ H, sinh năm 1992. *Có mặt.*

- *Bị đơn*: Anh Lê Công T, sinh năm 1987. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện S, T Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/5/2019, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - chị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, Tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 22/8/2014. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do anh T cờ bạc không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình và đánh đập chị. Năm 2017, chị đã làm đơn yêu cầu ly hôn và được Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng anh T vẫn không thay

đổi. Hiện nay chị và anh T không còn chung sống với nhau và tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Công T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Đỗ Ái M, sinh ngày 04/7/2014 và Lê Công A, sinh ngày 18/10/2016. Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 27/5/2019, bị đơn - anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian, điều kiện kết hôn và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 con chung như chị H đã trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ H về việc ly hôn và nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Anh Lê Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nơi cư trú của anh Lê Công T tại Thôn C, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam; chị H yêu cầu ly hôn với anh T và yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Quế Sơn theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H và anh T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, được Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số số 40 ngày 22/8/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo chị H quá trình chung sống anh T cờ bạc không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình và đánh đập chị. Năm 2018, chị và anh T đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng anh T vẫn không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được nên chị yêu cầu được ly hôn. Anh T thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn như chị H trình bày là đúng; tuy nhiên anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên mong muốn đoàn tụ.

Tại biên bản xác minh ngày 24/5/2019, Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp: *"địa phương không rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh T"*. Tại các phiên hòa giải tiếp theo và tại phiên tòa, anh T vắng mặt không có lý do mặt dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án không thể hòa giải được. Hiện nay, chị H và anh T đã không còn chung sống với nhau; tại phiên Tòa chị vẫn cương quyết ly hôn. Điều này thể hiện, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị H và anh T không thể hàn gắn được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ và áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H.

[3]. Về con chung: Có 02 con chung Lê Đỗ Ái M, sinh ngày 04/7/2014 và Lê Công A, sinh ngày 18/10/2016. Chị H và anh T đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con. Xét về điều kiện nuôi con của các bên thì thấy: Tại giấy xác nhận ngày 20/5/2019 và biên bản xác minh ngày 15/7/2019 chủ cơ sở điện máy, điện lạnh N cung cấp: Anh T hiện đang làm công với mức lương trung bình hàng tháng là 10.000.000 đồng. Tại đơn xin xác nhận ngày 24/7/2019 thể hiện chị H làm tóc cho cơ sở của chị Trần Thị M, địa chỉ: 79 Ngô Gia Khảm, thành phố Đà Nẵng với mức lương 10.000.000 đồng/tháng. Như vậy, thu nhập của chị H và anh T đều đảm bảo đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T vắng mặt không có lý do, đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét nguyện vọng của anh T. Hiện nay cháu M và cháu A đang do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên để không làm làm thay đổi cuộc sống, sinh hoạt, học tập và đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của các cháu. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; xử giao cháu M, cháu A cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử đề cập đến.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Mỹ H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ H về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Mỹ H và anh Lê Công T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Đỗ Ái M, sinh ngày 04/7/2014 và cháu Lê Công A, sinh ngày 18/10/2016 cho chị Đỗ Thị Mỹ H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị Mỹ H phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng mà chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007014 ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND T Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Q, huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Văn Thể